

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN QUỐC TẾ
VIỆT NAM (VIB)

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ
VIỆT NAM (VIB)
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Quận 1, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ
VIỆT NAM (VIB),
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0100233488
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-01-20 14:22:34

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 54

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 26 tháng 01 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Michael John Murphy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Timothy Ian Oldham	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
	Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thánh viên HĐQT Kiểm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm TGD ngày 25 tháng 11 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2019
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2019
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2017
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2019
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị ukinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.159.583	1.098.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	19.040.311	2.473.941
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	4.011.859	8.415.605
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	2.873.059	7.723.631
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.138.800	691.974
Cho vay khách hàng		127.942.036	95.260.970
Cho vay khách hàng	8	129.199.806	96.138.735
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.257.770)	(877.765)
Hoạt động mua nợ	10	326.301	418.273
Mua nợ		326.718	419.171
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(417)	(898)
Chứng khoán đầu tư	11	27.841.992	26.347.760
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	27.882.168	26.446.423
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(82.556)	(141.043)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	209.658	214.799
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		185.273	185.274
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(75.615)	(70.475)
Tài sản cố định	13	360.185	343.562
Tài sản cố định hữu hình	13.1	224.995	191.707
Nguyên giá tài sản cố định		653.468	576.337
Khấu hao tài sản cố định		(428.473)	(384.630)
Tài sản cố định vô hình	13.2	135.190	151.855
Nguyên giá tài sản cố định		337.198	321.507
Hao mòn tài sản cố định		(202.008)	(169.652)
Tài sản Có khác	14	3.800.843	4.722.811
Các khoản phải thu		1.621.807	2.883.947
Các khoản lãi, phí phải thu		1.495.990	1.379.955
Tài sản Có khác		683.046	458.909
TỔNG TÀI SẢN		184.692.768	139.295.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	832.575
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	27.225.110	29.399.947
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	14.178.878	17.215.102
Vay các TCTD khác	15.2	13.046.232	12.184.845
Tiền gửi của khách hàng	16	122.526.741	85.030.732
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.426	20.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	10.702	19.818
Phát hành giấy tờ có giá	18	17.154.847	10.152.430
Các khoản nợ khác	19	4.364.496	3.195.776
Các khoản lãi, phí phải trả		2.517.365	1.467.102
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.847.131	1.728.674
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		171.284.322	128.651.749
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	9.246.246	7.835.885
Vốn điều lệ		9.244.914	7.834.673
Thặng dư vốn cổ phần		1.332	720.568
Cổ phiếu quỹ		-	(719.356)
Quỹ của TCTD	21.1	2.575.696	1.692.591
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.586.503	1.115.594
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.408.445	10.644.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.692.767	139.295.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	32	72.339.186	58.922.073
- Cam kết mua ngoại tệ		625.743	3.016.280
- Cam kết bán ngoại tệ		1.078.143	667.124
- Cam kết giao dịch hoán đổi		70.635.300	55.238.669
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	1.655.718	1.652.769
Bảo lãnh khác	32	5.870.998	6.173.831
Các cam kết khác	32	14.426.495	12.765.242
		94.292.397	79.513.915

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Người phê duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Báo cáo Ngân hàng
Nhà nước

Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám Đốc
Phó Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2019 triệu đồng	2018 triệu đồng	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.898.518	2.740.016	13.857.775	10.085.843
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(2.226.761)	(1.446.586)	(7.657.425)	(5.272.875)
Thu nhập lãi thuần		1.671.757	1.293.430	6.200.350	4.812.968
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		669.765	304.788	2.191.106	999.627
Chi phí hoạt động dịch vụ		(160.511)	(100.325)	(437.650)	(289.067)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	509.254	204.463	1.753.456	710.560
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(7.015)	(5.133)	(121.684)	(25.871)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	2.670	6.374	2.147	35.757
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.591	28.820	8.735	29.355
Thu nhập từ hoạt động khác		69.778	409.008	284.927	569.592
Chi phí từ hoạt động khác		(18.823)	(21.541)	(62.791)	(83.579)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	50.955	387.467	222.136	486.013
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.229.212	1.915.421	8.065.140	6.048.782
Chi phí tiền lương		(722.357)	(422.541)	(2.235.209)	(1.607.142)
Chi phí khấu hao		(21.968)	(22.613)	(79.945)	(90.863)
Chi phí hoạt động khác		(234.593)	(231.964)	(1.064.823)	(935.251)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(978.918)	(677.118)	(3.379.977)	(2.633.256)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.250.294	1.238.303	4.685.163	3.415.526
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(85.838)	(184.076)	(604.774)	(653.487)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.164.456	1.054.227	4.080.389	2.762.039
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(232.574)	(205.081)	(814.331)	(546.536)
Tổng chi phí thuế TNDN		(232.574)	(205.081)	(814.331)	(546.536)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		931.882	849.146	3.266.058	2.215.503
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.2			3.894	3.914

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám Đốc
Phó Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.741.740	9.964.034
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(6.607.162)	(5.022.285)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (Lãi)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		1.753.456	710.560
(Chi phí)/Thu nhập khác		(43.024)	8.069
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		(19.250)	358.648
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		240.856	126.239
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	20	(3.244.534)	(2.447.026)
		(792.824)	(499.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.029.258	3.198.840
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(34.187.544)	(19.085.128)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(446.826)	193.276
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.435.745)	(2.484.468)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(32.968.618)	(15.737.398)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(226.290)	(1.714.237)
Giảm khác về tài sản hoạt động		889.935	657.699
Những thay đổi về công nợ hoạt động		41.434.034	13.505.452
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(832.575)	(167.425)
Giảm các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		(2.174.837)	(4.295.569)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		37.496.009	16.416.761
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.002.417	1.107.369
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(9.116)	(11.430)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(18.045)	(68.960)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác		(29.819)	524.706
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.275.748	(2.380.836)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(96.695)	(70.779)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		530	1.126
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		28.111	17.718
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(68.054)	(51.935)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(430.531)	(265.195)
Tiền thu/(chi) do bán/mua cổ phiếu lẻ		120	(19)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(430.411)	(265.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.777.283	(2.697.985)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		11.295.670	13.993.655
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	29	23.072.953	11.295.670

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước



Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám Đốc
Phó Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.244.913.950.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.834.672.840.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng là 6.944 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.198 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ~~Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác~~ (tiếp theo)

~~Dự phòng cụ thể~~ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM"), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \\ \hline \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 8 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Vốn cổ phần

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.15.3 *Các quỹ và dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành này và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▷ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào "*Lãi phải thu/Lãi phải trả về hợp đồng kỳ hạn*" và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào "*Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi*" và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ, và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	834.975	726.321
Tiền mặt bằng ngoại tệ	323.451	370.620
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	1.159.583	1.098.098

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	14.141.959	2.466.260
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	4.898.352	7.681
	19.040.311	2.473.941

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 09 năm 2019, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2018: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2018: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	409.659	6.723.631
- Bằng VND	269.018	6.053.137
- Bằng ngoại tệ, vàng	140.641	670.494
Tiền gửi có kỳ hạn	2.463.400	1.000.000
- Bằng VND	2.000.000	1.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	463.400	-
	2.873.059	7.723.631
Dự phòng rủi ro	-	-
	2.873.059	7.723.631

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bằng VND	1.138.800	493.384
Bằng ngoại tệ	-	198.590
	1.138.800	691.974
Dự phòng rủi ro	-	-
	1.138.800	691.974

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 triệu đồng	%	31/12/2018 triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	129.155.016	99,96	96.040.898	99,90
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8.916	0,01	5.840	0,01
Các khoản trả thay khách hàng	10.066	0,01	10.034	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.260	0,01	68.114	0,07
Nợ chờ xử lý	15.548	0,01	13.849	0,01
	129.199.806	100,00	96.138.735	100,00

8.1 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay còn lại

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ quá hạn	1.365.481	1.555.138
Nợ ngắn hạn	38.695.111	27.798.214
Nợ trung hạn	51.426.824	40.747.037
Nợ dài hạn	37.712.390	26.038.346
	129.199.806	96.138.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	21.504.645	14.516.450
Nợ trung hạn	26.399.499	24.226.138
Nợ dài hạn	81.295.662	57.396.147
	129.199.806	96.138.735

8.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2019 triệu đồng	%	31/12/2018 triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	24.176.042	18,71	25.023.112	26,03
Doanh nghiệp nhà nước	1.969.703	1,52	3.173.578	3,30
Công ty TNHH và công ty cổ phần	20.430.117	15,81	18.665.272	19,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.729.936	1,34	3.123.877	3,25
Doanh nghiệp tư nhân	46.286	0,04	60.385	0,06
Cho vay cá nhân và cho vay khác	105.023.764	81,29	71.115.623	73,97
	129.199.806	100,00	96.138.735	100,00

8.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	31/12/2019 triệu đồng	%	31/12/2018 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.937.654	1,50	1.592.815	1,66
Thương mại, sản xuất và chế biến	21.876.792	16,93	16.818.945	17,49
Xây dựng	1.595.774	1,24	2.587.311	2,69
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	2.537.965	1,96	3.274.619	3,41
Cá nhân và các ngành nghề khác	101.251.621	78,37	71.865.045	74,75
	129.199.806	100,00	96.138.735	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2019. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	935.116	679.950
Dự phòng cụ thể	322.654	197.815
	1.257.770	877.765

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	679.950	197.815	877.765
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	255.166	351.129	606.295
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(226.290)	(226.290)
Số dư cuối kỳ	935.116	322.654	1.257.770

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	555.005	389.855	944.860
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	124.945	448.569	573.514
Phân loại lại từ DPRR chứng khoán đầu tư	-	15.701	15.701
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	-	1.052.295	1.052.295
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(1.714.237)	(1.714.237)
Tăng khác	-	5.632	5.632
Số dư cuối năm	679.950	197.815	877.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 04 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 04 tháng 09 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 triệu đồng
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	326.718	419.171
Dự phòng rủi ro	(417)	(898)
	326.301	418.273

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	329.124	422.644
Lãi của khoản nợ đã mua	7.837	6.402
	336.961	429.046

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11.1)	27.882.168	26.446.423
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11.2)	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(82.556)	(141.043)
	27.841.992	26.347.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	9.774.078	15.700.272
- Trái phiếu Chính phủ	9.774.078	15.700.272
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	15.089.590	8.416.151
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.018.500	2.330.000
	27.882.168	26.446.423
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(82.556)	(68.816)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	-	(72.227)
	(82.556)	(141.043)
	27.799.612	26.305.380

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm và được hưởng lãi suất 8,9%/năm.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Đầu tư vào Công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.273	185.274
	285.273	285.274
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.615)	(70.475)
	209.658	214.799

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	70.475	71.312
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	5.140	(837)
Số dư cuối kỳ	75.615	70.475

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	98.303	304.405	49.614	35.286	88.729	576.337
Mua trong kỳ	4.328	58.260	-	9.947	8.468	81.003
Thanh lý, nhượng bán	(2.173)	(999)	-	(110)	(570)	(3.852)
Giảm khác	(20)	-	-	-	-	(20)
Số dư cuối kỳ	100.438	361.666	49.614	45.123	96.627	653.468
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	40.737	212.491	43.634	17.695	70.073	384.630
Khấu hao trong kỳ	5.870	26.881	1.143	6.028	7.667	47.589
Thanh lý, nhượng bán	(2.167)	(899)	-	(110)	(570)	(3.746)
Số dư cuối kỳ	44.440	238.473	44.777	23.613	77.170	428.473
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	57.566	91.914	5.980	17.591	18.656	191.707
Số dư cuối kỳ	55.998	123.193	4.837	21.510	19.457	224.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ:			
Số dư đầu kỳ	314.261	7.246	321.507
Mua trong kỳ	15.691	-	15.691
Số dư cuối kỳ	329.952	7.246	337.198
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	163.288	6.364	169.652
Hao mòn trong kỳ	31.543	813	32.356
Số dư cuối kỳ	194.831	7.177	202.008
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	150.973	882	151.855
Số dư cuối kỳ	135.121	69	135.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản phải thu	1.621.807	2.883.947
Các khoản phải thu nội bộ	87.808	52.881
Các khoản phải thu bên ngoài	1.533.999	2.831.066
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	29.332	25.470
- Các khoản phải thu từ bán trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư	-	2.254.893
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (i)	899.577	176.969
- Giao dịch chứng khoán chờ thanh toán	-	132.125
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	20.372	25.653
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	345.226	51.574
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	239.492	164.382
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	1.495.990	1.379.955
Tài sản Có khác	683.046	458.909
- Vật liệu	10.246	6.654
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	39.708	7.646
- Chi phí trả trước	633.092	444.609
	3.800.843	4.722.811

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(ii) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	9.524	3.335
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	699.613	785.491
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	717.321	541.941
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	69.532	49.188
	1.495.990	1.379.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	24.638	6.020.812
Bằng VND	24.612	6.020.786
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	14.154.240	11.194.290
Bằng VND	11.165.310	7.469.000
Bằng ngoại tệ	2.988.930	3.725.290
	14.178.878	17.215.102

15.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	1.469.339	1.800.034
Bằng ngoại tệ	11.576.893	10.384.811
	13.046.232	12.184.845

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.675.198	12.127.877
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.257.955	9.944.330
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	219.297	210.781
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.193.747	1.962.571
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.199	10.195
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	108.483.327	72.604.302
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50.540.038	38.983.763
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	52.964.745	29.763.628
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	212.002	208.141
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.766.542	3.648.770
Tiền gửi vốn chuyên dùng	57.170	104.835
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	37.669	35.536
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	19.501	69.299
Tiền ký quỹ	311.046	193.718
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	268.572	156.305
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	42.474	37.413
	122.526.741	85.030.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	31.811.120	27.258.495
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	90.715.621	57.772.237
	122.526.741	85.030.732

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo NQ02	10.702	11.607
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN	-	8.211
	10.702	19.818

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Dưới 12 tháng	-	800.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.295.014	7.798.953
Từ 5 năm trở lên	1.859.833	1.553.477
	17.154.847	10.152.430

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,9%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.517.365	1.467.102
Các khoản phải trả nội bộ	610.764	502.183
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	350.264	294.766
Quý khen thưởng, phúc lợi	133.669	78.631
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.218	12.955
Phải trả nội bộ khác	123.613	115.831
Các khoản phải trả bên ngoài	757.849	758.843
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
(Thuyết minh số 20)	255.671	213.591
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.873	1.453
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	306.561	145.167
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	122.296	39.802
Các khoản chờ thanh toán khác	70.395	358.777
Các khoản phải trả khác	53	53
Doanh thu chờ phân bổ	478.518	467.648
	4.364.496	3.195.776

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<u>31/12/2019</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.205.633	819.591
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	798.055	366.279
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	332.992	137.468
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	91.026	66.740
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	31	164
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	89.628	76.860
	2.517.365	1.467.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	201.071	814.331	792.824	222.578
Thuế GTGT	291	81.836	74.835	7.292
Các loại thuế khác	12.229	199.669	186.097	25.801
	213.591	1.095.836	1.053.756	255.671

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.080.389	2.762.039
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.735)	(29.355)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.071.654	2.732.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	814.331	546.536
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	814.331	546.536
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	201.071	153.934
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(792.824)	(499.399)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	222.578	201.071

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Đơn vị: triệu đồng	
							Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	7.834.673	720.568	(719.356)	1.100.000	536.380	56.211	1.115.594	10.644.070
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.266.058	3.266.058
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.700.000	210.473	110.775	(2.021.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(66.465)	(66.465)
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ	-	(175.110)	175.110	-	-	-	(430.531)	(430.531)
Chi trả cổ tức trong kỳ	1.410.241	-	-	(1.100.000)	-	(36.028)	(274.213)	-
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	(544.246)	544.246	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	120	-	-	-	-	-	120
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính xử lý rủi ro trong kỳ	-	-	-	-	(2.115)	-	-	(2.115)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(2.692)	(2.692)
Số dư tại 31/12/2019	9.244.914	1.332	-	1.700.000	744.738	130.958	1.586.503	13.408.445

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
Số dư tại 01/01/2018	5.644.425	1.158.533	(763.159)	700.099	431.994	884.470	684.801	8.741.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.215.503	2.215.503
Tăng vốn trong năm	2.190.248	(394.143)	-	(700.099)	-	(884.470)	(211.536)	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.100.000	106.800	56.211	(1.263.011)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(44.968)	(44.968)
Thường cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ	-	(43.822)	43.822	-	-	-	-	-
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	-	-	(265.195)	(265.195)
Mua lại cổ phiếu lẻ từ tăng vốn trong năm	-	-	(19)	-	-	-	-	(19)
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính để xử lý rủi ro	-	-	-	-	(2.414)	-	-	(2.414)
Số dư tại 31/12/2018	7.834.673	720.568	(719.356)	1.100.000	536.380	56.211	1.115.594	10.644.070

(*) Tháng 12/2018, Ngân hàng tạm trích 1.100.000 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2018 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2019			31/12/2018		
	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP thường</i>	<i>Vốn CP ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP thường</i>	<i>Vốn CP ưu đãi</i>
Vốn góp của cổ đông	9.244.914	9.244.914	-	7.834.673	7.834.673	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.332	1.332	-	720.568	720.568	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(719.356)	(719.356)	-
	9.246.246	9.246.246	-	7.835.885	7.835.885	-

21.2 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	3.266.058	2.215.503
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu đồng)	(66.465)	(44.968)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	3.199.593	2.170.535
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	821.601.400	554.535.930
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.894	3.914

21.3 Vốn cổ phần

	31/12/2019		31/12/2018	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>triệu đồng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	924.491.395	9.244.914	783.467.284	7.834.673
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	31.925.709	319.257
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-	31.925.709	319.257
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	924.491.395	9.244.914	751.541.575	7.515.416
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	924.491.395	9.244.914	751.541.575	7.515.416

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	135.766	51.878
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.573.466	8.059.783
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.764.442	1.774.903
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	46.590	57.383
Thu lãi thẻ tín dụng	326.151	131.619
Thu khác từ hoạt động tín dụng	11.360	10.277
	13.857.775	10.085.843

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.260.058	4.166.655
Trả lãi tiền vay	491.107	510.256
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	890.054	576.600
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.206	19.364
	7.657.425	5.272.875

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.191.106	999.627
Thu từ dịch vụ thanh toán	552.324	335.239
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.406	4.709
Thu từ dịch vụ tư vấn	29	19.041
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.902	1.772
Thu phí duy trì tài khoản	15.929	18.154
Thu phí dịch vụ mobile banking	33.255	23.594
Thu phí hoa hồng bảo hiểm	1.111.629	239.888
Thu phí khác	471.632	357.230
Chi phí hoạt động dịch vụ	(437.650)	(289.067)
Chi về dịch vụ thanh toán	(217.901)	(155.685)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(41.047)	(29.408)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(18.089)	(4.245)
Dịch vụ tư vấn	(6.898)	(5.652)
Dịch vụ môi giới	(139.726)	(80.189)
Chi khác	(13.989)	(13.888)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.753.456	710.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	265.424	144.263
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.928	64.875
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	234.496	79.388
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(387.108)	(170.134)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(387.108)	(170.134)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(121.684)	(25.871)

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	79.257	34.364
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(597)	(424)
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(76.513)	1.817
(Lỗ)/Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	2.147	35.757

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	38.862	54.020
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	240.856	129.234
Thu nhập khác	5.209	386.338
Thu nhập từ hoạt động khác	284.927	569.592
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(62.335)	(73.440)
Chi phí khác	(456)	(10.139)
Chi phí từ hoạt động khác	(62.791)	(83.579)
	222.136	486.013

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.893	26.893
Chi phí cho nhân viên	2.235.209	1.607.142
Chi về tài sản	616.665	544.651
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	403.243	388.842
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	93.967	66.565
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	(837)
	3.379.977	2.633.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền được thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.159.583	1.098.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	19.040.311	2.473.941
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	409.659	6.723.631
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	2.463.400	1.000.000
	23.072.953	11.295.670

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	6.187	5.012
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	1.598.995	1.087.520
2. Thu nhập khác	364.565	290.657
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.963.560	1.378.177
4. Tiền lương bình quân/tháng	21,54	18,08
5. Thu nhập bình quân/tháng	26,45	22,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh	18.378.658	17.302.300
Bất động sản	192.062.984	145.697.762
Hàng hóa lưu kho	11.487.611	12.434.995
Máy móc thiết bị	24.650.044	25.606.383
Phương tiện vận tải	79.288.529	54.858.753
Quyền khai thác tài sản	21.056.481	17.033.795
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	11.683.173	15.918.997
Tài sản đảm bảo khác	2.044.736	2.319.356
	360.652.216	291.172.341

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	Giá trị mệnh giá	
	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh	447.550	111.336
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	-	795.000
	447.550	906.336

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	500.000	-
	500.000	-

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	72.339.186	58.922.073
- Cam kết mua ngoại tệ	625.743	3.016.280
- Cam kết bán ngoại tệ	1.078.143	667.124
- Cam kết giao dịch hoán đổi	70.635.300	55.238.669
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.655.718	1.652.769
Bảo lãnh khác	5.870.998	6.173.831
Các cam kết khác	14.426.495	12.765.242
	94.292.397	79.513.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	161.664.552	83.652	161.748.204
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.928.809	83.050	4.011.859
Cho vay khách hàng	129.199.806	-	129.199.806
Hoạt động mua nợ	326.718	-	326.718
Chứng khoán đầu tư	27.924.548	-	27.924.548
Góp vốn, đầu tư dài hạn	284.671	602	285.273
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	150.381.672	16.527.452	166.909.124
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.689.890	11.535.220	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	117.534.509	4.992.232	122.526.741
Các công cụ tài chính phái sinh và công cụ khác	2.426	-	2.426
Phát hành giấy tờ có giá	17.154.847	-	17.154.847
Cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.292.397	-	94.292.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

36.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

36.1.1 Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,46% (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 2,04%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2019					31/12/2018					Đơn vị: triệu đồng
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.427.480	316.839	18.150.470	3.602.200	148.496.989	93.404.880	404.939	10.688.531	1.691.974	106.190.324	
Nợ cần chú ý	571.829	2	-	-	571.831	527.453	8	100.000	-	627.461	
Nợ dưới tiêu chuẩn	281.768	387	-	-	282.155	154.056	445	-	-	154.501	
Nợ nghi ngờ	305.711	666	-	-	306.377	318.427	1.113	-	-	319.540	
Nợ có khả năng mất vốn	1.613.018	11.230	-	-	1.624.248	1.733.919	16.138	-	-	1.750.058	
	129.199.806	329.124	18.150.470	3.602.200	151.281.600	96.138.735	422.644	10.788.531	1.691.974	109.041.884	

36.1.2 Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng sau khi cập nhật thông tin toàn hệ thống từ CIC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng sau khi cập nhật thông tin toàn hệ thống từ CIC tại Ngân hàng là 1,68% (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 2,24%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2019					31/12/2018					Đơn vị: triệu đồng
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.224.674	316.531	18.150.470	3.602.200	147.293.875	92.543.983	401.977	10.688.531	1.691.974	105.326.465	
Nợ cần chú ý	1.438.590	310	-	-	1.438.900	1.173.101	767	100.000	-	1.273.868	
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.826	387	-	-	407.213	242.532	2.649	-	-	245.181	
Nợ nghi ngờ	372.158	666	-	-	372.824	386.230	1.113	-	-	387.343	
Nợ có khả năng mất vốn	1.757.558	11.230	-	-	1.768.788	1.792.889	16.138	-	-	1.809.027	
	129.199.806	329.124	18.150.470	3.602.200	151.281.600	96.138.735	422.644	10.788.531	1.691.974	109.041.884	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường*

36.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▷ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không định giá lại lãi suất;
- ▷ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng .
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng .
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng .

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Lãi suất được định lại trong vòng							Đơn vị: triệu đồng		
	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 12 tháng			Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm	Tổng
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng				
Tài sản										
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.159.583	-	-	-	-	-	-	-	1.159.583
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.040.311	-	-	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.672.025	414.427	675.407	250.000	-	-	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	1.370.658	-	28.482.351	60.592.154	16.009.859	21.735.810	1.265.121	70.571	129.526.524	27.924.548
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.010.059	1.993.874	6.025.989	7.302.718	8.796.388	2.795.520	285.273	360.185
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	285.273	-	-	-	-	-	-	-	3.800.843
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	360.185	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác (*)	-	3.800.843	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.370.658	5.605.884	51.204.746	63.000.455	22.711.255	29.288.528	10.061.509	2.866.091	186.109.126	-
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.930.311	6.706.819	4.301.496	34	4.286.450	-	27.225.110	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.657.418	30.854.575	30.728.047	12.596.523	6.639.045	51.133	122.526.741	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	2.426	-	-	-	-	-	-	2.426	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	9.903	-	-	-	-	10.702	-
Phát hành giấy tờ có giá	6.234	-	-	130.777	-	1.100.000	15.774.080	143.756	17.154.847	-
Các Khoản nợ khác (*)	-	4.364.496	-	-	-	-	-	-	4.364.496	-
Tổng nợ phải trả	6.234	4.366.922	53.588.528	37.702.074	35.029.543	13.696.557	26.699.575	194.889	171.284.322	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.364.424	1.238.962	(2.383.782)	25.298.381	(12.318.288)	15.591.971	(16.638.066)	2.671.202	14.824.804	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	1.425.942	1.066.611	989.245	1.150.291	1.181.136	1.560.088	7.373.313	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.364.424	1.238.962	(957.840)	26.364.992	(11.329.043)	16.742.262	(15.456.930)	4.231.290	22.198.117	-

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	219.874	59.553	45.181	324.608
Tiền gửi tại NHNN	4.898.352	-	-	4.898.352
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	550.692	6.700	46.649	604.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.277.084	442.280	320.440	12.039.804
Cho vay khách hàng (*)	3.176.906	-	-	3.176.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	602	-	-	602
Các tài sản Có khác (*)	313.629	2.414	131	316.174
Tổng tài sản	20.437.139	510.947	412.401	21.360.487
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	14.563.870	1.979	-	14.565.849
Tiền gửi của khách hàng	5.320.852	516.504	401.110	6.238.466
Các khoản nợ khác (*)	105.104	5.751	4.231	115.086
Tổng nợ phải trả	19.989.826	524.234	405.341	20.919.401
Trạng thái tiền tệ nội bảng	447.313	(13.287)	7.060	441.086
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(463.115)	14.398	(3.683)	(452.400)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.802)	1.111	3.377	(11.314)

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

36.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng			Từ 3 - 12 tháng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.159.583	-	-	-	1.159.583
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.040.311	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.637.025	424.427	950.407	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	173.710	1.196.947	3.549.818	8.641.281	26.521.518	51.510.122	129.526.524
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.059	1.202.874	11.925.759	10.850.336	27.924.548
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	285.273
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	360.185
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.495.850	-	2.304.993	-	3.800.843
Tổng tài sản	173.710	1.196.947	28.032.646	10.268.582	41.702.677	62.360.458	186.109.126
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.871.235	6.706.819	4.360.577	4.286.467	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	30.967	19.819	36.751.154	16.140.675	35.323.168	34.209.045	122.526.741
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	2.426	-	-	-	2.426
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.946	4.756	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.234	-	130.777	-	15.874.080	17.154.847
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.134.328	-	2.230.168	-	4.364.496
Tổng nợ phải trả	30.967	25.853	50.759.143	22.984.217	41.918.669	54.369.592	171.284.322
Mức chênh thanh khoản ròng	142.743	1.171.094	(22.726.497)	(12.715.635)	(215.992)	7.990.866	14.824.804

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kết thúc cùng ngày

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Trong vòng một năm	345.847	276.110
Từ hai đến năm năm	1.451.013	1.202.346
	1.796.860	1.478.456

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.170,00	23.225,00
EUR	26.016,50	26.591,00
GBP	30.445,00	29.453,50
CHF	24.106,50	23.764,50
JPY	213,26	210,31
SGD	17.210,00	17.003,50
CAD	17.759,00	17.021,50
AUD	16.263,00	16.372,00

Người lập

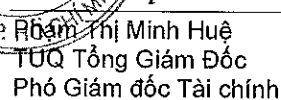


Nguyễn Thị Thu Hiền





Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước


Phạm Thị Minh Huệ
TUG Tổng Giám Đốc
Phó Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020